

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ
PHẦN TƯ VẤN VÀ
DỊCH VỤ VIETTEL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ
DỊCH VỤ VIETTEL
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ
VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109106-075,
E=LETIENTUNG29@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-06 13:53:15



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/09/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Tân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh	Ủy viên
Bà Trương Thị Thu Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc
Ông Vũ Song Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Thế Trường	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên
Bà Phan Thị Hồng Hạnh	Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Đăng Hùng – Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đăng Hùng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel được lập ngày 05 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		178.093.539.920	138.331.800.889
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		24.944.805.823	25.518.283.639
111	1. Tiền	3	24.944.805.823	25.518.283.639
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		55.000.000.000	36.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	55.000.000.000	36.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.249.975.181	65.658.045.106
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50.500.781.987	61.855.466.189
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.757.447.813	1.770.841.915
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.991.745.381	2.031.737.002
140	IV. Hàng tồn kho		32.161.285.148	8.716.071.170
141	1. Hàng tồn kho	8	32.161.285.148	8.716.071.170
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.737.473.768	2.439.400.974
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.428.522.786	1.086.768.959
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.258.318.720	1.160.909.571
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	50.632.262	191.722.444
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		49.990.625.947	47.511.073.525
220	I. Tài sản cố định		36.048.980.209	39.722.604.564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	29.375.863.986	32.730.510.526
222	- Nguyên giá		48.279.495.223	47.833.858.509
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.903.631.237)	(15.103.347.983)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.673.116.223	6.992.094.038
228	- Nguyên giá		8.435.502.151	8.360.902.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.762.385.928)	(1.368.808.113)
230	II. Bất động sản đầu tư		-	4.595.820.460
231	- Nguyên giá		-	4.912.109.502
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(316.289.042)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.363.950.521	477.217.774
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	12.363.950.521	477.217.774
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.577.695.217	2.715.430.727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.577.695.217	2.715.430.727
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		228.084.165.867	185.842.874.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		84.006.256.604	50.890.353.476
310	I. Nợ ngắn hạn		84.006.256.604	50.890.353.476
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	40.195.566.389	26.762.555.951
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	21.388.834.193	1.699.487.898
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.593.528.354	2.054.525.601
314	4. Phải trả người lao động		6.756.870.337	7.429.385.621
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.876.128.959	2.915.080.383
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.905.352.736	1.127.663.964
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.267.586.231	4.696.901.239
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.022.389.405	4.204.752.819
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		144.077.909.263	134.952.520.938
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	144.077.909.263	134.952.520.938
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.832.300.000	93.832.300.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.832.300.000	93.832.300.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		19.631.955.938	15.120.538.079
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.613.653.325	25.999.682.859
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	3.191.677
421b	LNST chưa phân phối năm nay		30.613.653.325	25.996.491.182
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		228.084.165.867	185.842.874.414



Lê Văn Dương
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



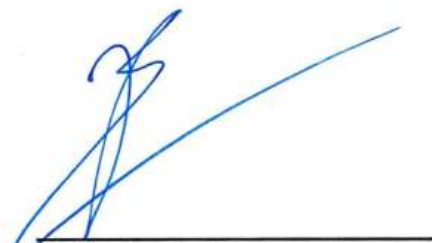
Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc

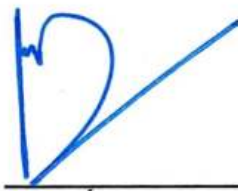
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

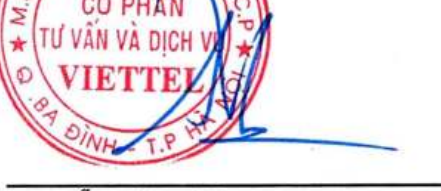
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	379.980.830.300	282.513.256.741
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		379.980.830.300	282.513.256.741
11	4. Giá vốn hàng bán	22	326.520.696.419	233.676.437.384
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.460.133.881	48.836.819.357
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.069.735.507	3.070.809.131
22	7. Chi phí tài chính	24	106.097.282	437.334.355
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	427.110.908
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.890.561.231	18.935.768.780
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.533.210.875	32.534.525.353
31	11. Thu nhập khác		57.115.965	1.005
32	12. Chi phí khác		211.362.540	1.316.753
40	13. Lợi nhuận khác		(154.246.575)	(1.315.748)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.378.964.300	32.533.209.605
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	7.765.310.975	6.536.718.423
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>30.613.653.325</u>	<u>25.996.491.182</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.263	3.158


Lê Văn Dương
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.378.964.300	32.533.209.605
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.413.598.175	4.236.443.502
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(57.405.411)	2.482.599
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.934.173.136)	(3.056.898.136)
06	- Chi phí lãi vay		-	427.110.908
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.800.983.928	34.142.348.478
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		3.633.774.025	(5.890.032.421)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(23.445.213.978)	6.143.074.947
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		22.476.529.230	(11.671.255.082)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(204.018.317)	(2.405.724.883)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(427.110.908)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.125.196.763)	(7.602.403.397)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.595.783.414)	(5.819.025.448)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.541.074.711	6.469.871.286
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.391.392.478)	(7.941.024.653)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.293.600.895	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(51.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		32.000.000.000	12.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.058.084.056	3.222.915.945
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.039.707.527)	7.281.891.292
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	25.452.413.306
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(25.452.413.306)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.074.845.000)	(8.673.486.525)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.074.845.000)	(8.673.486.525)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(573.477.816)	5.078.276.053
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.518.283.639	20.434.275.873
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	5.731.713
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		24.944.805.823	25.518.283.639

Lê Văn Dương
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/09/2023.

Trụ sở chính của Công ty: Số 01 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.832.300.000 VND (Chín mươi ba tỷ, tám trăm ba mươi hai triệu, ba trăm nghìn đồng), tương đương 9.383.230 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 122 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 110 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khảo sát, thiết kế, giám sát công trình;
- Xây dựng công trình;
- Lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Lập, đánh giá hồ sơ mời thầu; kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kiểm định chất lượng công trình;
- Đo kiểm, giám sát chất lượng dịch vụ viễn thông;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Điều hành, vận hành khai thác, bảo dưỡng sửa chữa công trình thiết bị, hạ tầng mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty tiếp tục mở rộng sang các hoạt động thi công xây dựng công trình dẫn đến doanh thu, lợi nhuận gộp năm nay tăng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Văn phòng đại diện - Khu vực 1	Tầng 3 tháp Tây, toà nhà Hancorp, số 72 Trần Đăng Ninh, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Văn phòng đại diện - Khu vực 2	Lô A2-9 Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.
Văn phòng đại diện - Khu vực 3	Lô H42 Khu tái định cư 10ha, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí trực tiếp được tập hợp theo từng công trình và các chi phí chung phân bổ của các công trình đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến các công trình được phân bổ cho các công trình hoàn thành và công trình thực hiện dở dang theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không trích khấu hao.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	10 năm
---------------------	--------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng dưới 12 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê thầu phụ, các khoản chi phí phải trả khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	121.947.903	121.947.903
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.822.857.920	21.475.862.276
Tiền đang chuyển	-	3.920.473.460
	24.944.805.823	25.518.283.639

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	55.000.000.000	36.000.000.000
	55.000.000.000	36.000.000.000

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng, được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,1%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	33.533.188.913	42.695.619.262
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	23.202.923.068	41.668.768.147
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	309.543.271	37.453.599
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	259.941.000	-
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	989.397.516	989.397.516
- Công ty Viettel Timor leste	1.894.504.120	-
- Công ty Viettel Mozambique	6.652.961.290	-
- Công ty Star Telecom	223.918.648	-
Bên khác	16.967.593.074	19.159.846.927
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc	293.467.038	4.118.240.579
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông	6.377.123.538	-
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam	586.831.000	789.711.057
- Công ty Cổ phần Biển Bạc	2.781.433.934	3.300.269.281
- Công ty Cổ Phần APTMETAL Quang Trung (*)	-	2.337.641.663
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Thi công Xây dựng Hà Nội	876.105.000	2.704.178.585
- Các khách hàng khác	6.052.632.564	5.909.805.762
	50.500.781.987	61.855.466.189

(*) Đã thực hiện bù trừ theo Biên bản cân trừ công nợ ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần KAEMI Việt Nam	225.243.955	225.243.955
- Công ty Cổ phần Biển Bạc	1.187.709.408	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Royal Việt Nam	-	517.064.939
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viễn thông Toàn Cầu	225.243.955	225.243.955
- Công ty Cổ phần Tổng hợp kim khí Hưng Phát	-	415.214.980
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ chiếu sáng Đức Anh	837.433.414	-
- Các nhà cung cấp khác	4.281.817.081	388.074.086
	6.757.447.813	1.770.841.915

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi các Ngân hàng TMCP	1.538.041.095	802.312.328
- Tạm ứng	680.689.117	206.558.331
- Phần thuế GTGT hóa đơn tạm ứng	1.022.866.343	1.022.866.343
+ Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	1.019.145.434	1.019.145.434
+ Các đối tượng khác	3.720.909	3.720.909
- Ký cược, ký quỹ	101.508.491	-
- Chi hộ cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	84.900.000	-
- Phải thu khác	563.740.335	-
	3.991.745.381	2.031.737.002

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan	1.113.947.038	1.019.145.434
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	1.113.947.038	1.019.145.434

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10.594.123.976	273.000.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.567.161.172	8.443.071.170
+ Hạng mục "Thi công gia cố, củng cố, bảo dưỡng, sửa chữa hạ tầng mạng lưới"	17.950.459.022	5.221.322.270
+ Các dự án khác	3.616.702.150	3.221.748.900
	32.161.285.148	8.716.071.170

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	12.363.950.521	74.750.385
+ Hệ thống đo kiểm chất lượng dịch vụ di động	12.289.200.136	-
+ Chi phí mua phần mềm	74.750.385	74.750.385
- Xây dựng cơ bản	-	402.467.389
	12.363.950.521	477.217.774

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	6.513.835.757	1.847.066.394	8.360.902.151
- Mua trong năm	-	74.600.000	74.600.000
Số dư cuối năm	6.513.835.757	1.921.666.394	8.435.502.151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.368.808.113	1.368.808.113
- Khấu hao trong năm	-	393.577.815	393.577.815
Số dư cuối năm	-	1.762.385.928	1.762.385.928
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.513.835.757	478.258.281	6.992.094.038
Tại ngày cuối năm	6.513.835.757	159.280.466	6.673.116.223

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.421.808.703 VND.

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 3.724.153.400 VND, diện tích sử dụng là 184,9 m2 và địa chỉ tại H42 đường C4 (khu tái định cư 10ha), KP4, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc Bộ phận phía Nam của Công ty;
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 2.789.682.357 VND, diện tích sử dụng chung 1.084 m2 và địa chỉ tại tầng 3 tháp Tây, toà nhà Hancorp, số 72 Trần Đăng Ninh, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc trụ sở Công ty.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí mua bản quyền phần mềm	73.764.244	106.682.595
- Chi phí dịch vụ quảng cáo trên biển quảng cáo	2.230.760.464	859.719.697
- Các khoản khác	123.998.078	120.366.667
	2.428.522.786	1.086.768.959
Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.577.695.217	2.715.430.727
	1.577.695.217	2.715.430.727

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	465.909.387	465.909.387	128.918.268	128.918.268
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	69.120.000	69.120.000	34.560.000	34.560.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	38.685.172	38.685.172	85.903.268	85.903.268
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	358.104.215	358.104.215	8.455.000	8.455.000

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Bên khác	39.729.657.002	39.729.657.002	26.633.637.683	26.633.637.683
- Công ty Cổ phần An Thanh Sơn	-	-	1.649.805.303	1.649.805.303
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tùng Dương	2.735.379.487	2.735.379.487	5.008.178.987	5.008.178.987
- Công ty Cổ phần APTMETAL Quang Trung (Thuyết minh 05)	1.191.424.483	1.191.424.483	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hà Thanh	310.117.062	310.117.062	3.236.973.376	3.236.973.376
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Viễn thông Quốc tế An Phát	5.191.450.000	5.191.450.000	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ S9	8.181.623.100	8.181.623.100	22.600.000	22.600.000
- Phải trả các đối tượng khác	22.119.662.870	22.119.662.870	16.716.080.017	16.716.080.017
	40.195.566.389	40.195.566.389	26.762.555.951	26.762.555.951

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	20.082.612.449	176.736.972
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	19.117.673.761	176.736.972
- Công ty Viettel Cambodia	964.938.688	-
Bên khác	1.306.221.744	1.522.750.926
- Cục Viễn thông và Cơ yếu - Bộ Công an	733.481.167	722.375.755
- Cục Cảnh sát Quản lý Trại giam, Cơ sở Giáo dục bắt buộc, Trường Giáo dưỡng	-	221.341.000
- Cục Hàng Hải Việt Nam	-	204.697.400
- Văn phòng Tổng cục Thống kê	-	251.000.000
- Các đối tượng khác	572.740.577	123.336.771
	21.388.834.193	1.699.487.898

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí thuê lao động ngoài	43.102.163	72.675.000
- Trích trước chi phí tiền ăn ca tháng 12	77.208.338	67.756.092
- Trích trước chi phí quà tết cho người lao động	-	497.707.500
- Chi phí thuê tư vấn, giám sát, thi công (*)	1.694.692.345	2.241.500.493
- Chi phí phải trả khác	61.126.113	35.441.298
	1.876.128.959	2.915.080.383

(*) Chi phí thuê ngoài thực hiện tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công gia cố củng cố các nhà trạm cho công trình của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và các đơn vị khác.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	620.570.605	326.998.278
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	11.105.413
- Các khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên	2.517.431.320	4.282.288.207
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	129.584.306	76.509.341
	3.267.586.231	4.696.901.239

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê cơ sở hạ tầng nhà trạm	-	632.108.408
- Doanh thu nhận trước về cho thuê màn hình quảng cáo	1.905.352.736	495.555.556
	1.905.352.736	1.127.663.964

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	49.337.230.000	52.011.078.079	22.275.498.677	123.623.806.756
Tăng vốn trong năm trước	36.890.540.000	(36.890.540.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	25.996.491.182	25.996.491.182
Phân phối lợi nhuận	7.604.530.000	-	(22.272.307.000)	(14.667.777.000)
Số dư cuối năm trước	93.832.300.000	15.120.538.079	25.999.682.859	134.952.520.938
Lãi trong năm nay	-	-	30.613.653.325	30.613.653.325
Phân phối lợi nhuận	-	4.511.417.859	(25.999.682.859)	(21.488.265.000)
Số dư cuối năm	93.832.300.000	19.631.955.938	30.613.653.325	144.077.909.263

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước		3.191.677
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2023		25.996.491.182
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối năm 2023		25.999.682.859
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,35	4.511.417.859
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26,64	6.926.841.000
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1,87	486.579.000
- Chi trả cổ tức bằng tiền (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	15% mệnh giá	14.074.845.000
		25.999.682.859

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	59.905.910.000	63,84	59.905.910.000	63,84
- Tổ chức Công đoàn Công ty	2.729.750.000	2,91	2.729.750.000	2,91
- Các cổ đông khác	31.196.640.000	33,25	31.196.640.000	33,25
	93.832.300.000	100,00	93.832.300.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	93.832.300.000	49.337.230.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	44.495.070.000
- Vốn góp cuối năm	93.832.300.000	93.832.300.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	50.709.525
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	14.074.845.000	8.622.777.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.074.845.000	8.622.777.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(14.074.845.000)	(8.673.486.525)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(14.074.845.000)	(8.673.486.525)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.383.230	9.383.230
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.383.230	9.383.230
- Cổ phiếu phổ thông	9.383.230	9.383.230
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.383.230	9.383.230
- Cổ phiếu phổ thông	9.383.230	9.383.230
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê một số tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động với đối tác trong năm 2024. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.577.536.580	3.608.754.826

b. Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng số 2812-THUÊ ĐỊA ĐIỂM /CTCT-VTDNG về việc thuê nhà làm trụ sở văn phòng giao dịch với diện tích là 72m² tại tầng 1, tòa nhà Chi nhánh Khu vực 2, địa chỉ Lô A2-9 đường Thăng Long, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Đơn giá thuê là 69.120.00 VND/năm.

d. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	1.368,87	170.302,50

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu thi công xây dựng công trình	215.554.849.433	94.178.898.901
Doanh thu dịch vụ tư vấn, kiểm định, đo kiểm	138.635.226.283	184.640.930.289
Doanh thu từ việc thanh lý bất động sản đầu tư	7.638.888.889	-
Doanh thu hàng hóa thương mại	9.350.581.851	-
Doanh thu dịch vụ khác	8.801.283.844	3.693.427.551
	379.980.830.300	282.513.256.741
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	344.802.855.245	247.818.909.661

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn thi công xây dựng công trình	201.328.259.880	87.274.460.707
Giá vốn dịch vụ tư vấn, kiểm định, đo kiểm	102.670.021.458	143.354.017.475
Giá vốn từ việc thanh lý bất động sản đầu tư	6.498.528.576	-
Giá vốn hàng hóa thương mại	8.667.453.419	-
Giá vốn dịch vụ khác	7.356.433.086	3.047.959.202
	326.520.696.419	233.676.437.384
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	2.506.480.085	670.106.603

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	2.793.812.823	3.056.898.136
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	218.517.273	13.910.995
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	57.405.411	-
	3.069.735.507	3.070.809.131

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	-	427.110.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	106.097.282	7.740.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	2.482.599
	106.097.282	437.334.355

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	11.565.573.005	11.113.535.893
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	370.366.391	350.444.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	709.889.202	827.600.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.778.019.780	1.239.749.520
Chi phí khác bằng tiền	3.466.712.853	5.404.438.631
	17.890.561.231	18.935.768.780
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	110.100.000	-

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.378.964.300	32.533.209.605
Các khoản điều chỉnh tăng	344.225.609	150.382.508
- Các khoản chi không được trừ	344.225.609	150.382.508
Thu nhập chịu thuế TNDN	38.723.189.909	32.683.592.113
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.744.637.982	6.536.718.423
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	20.672.993	18.233.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.814.116.574	2.861.568.548
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.125.196.763)	(7.602.403.397)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.454.230.786	1.814.116.574

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.613.653.325	25.996.491.182
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.613.653.325	25.996.491.182
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.383.230	8.231.963
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.263	3.158

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.248.148.745	7.844.665.799
Chi phí nhân công	51.474.546.654	50.067.415.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.413.598.175	4.236.443.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.582.642.582	168.251.450.799
Chi phí khác bằng tiền	13.650.429.501	15.796.156.034
	342.369.365.657	246.196.131.217

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2024	
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.822.857.920
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.492.527.368
Các khoản cho vay	55.000.000.000
	134.315.385.288
Tại ngày 01/01/2024	
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.396.335.736
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.887.203.191
Các khoản cho vay	36.000.000.000
	125.283.538.927

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2024	
Phải trả người bán, phải trả khác	43.463.152.620
Chi phí phải trả	1.876.128.959
	45.339.281.579
Tại ngày 01/01/2024	
Phải trả người bán, phải trả khác	31.459.457.190
Chi phí phải trả	2.915.080.383
	34.374.537.573

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	-	25.452.413.306
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	-	25.452.413.306

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 03.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Cambodia PTE.,LTD	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Timor Leste	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Mozambique	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	344.802.855.245	247.818.909.661
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	326.515.076.806	242.949.159.418
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	417.152.695
- Công ty Star Telecom	7.567.145.487	-
- Công ty Viettel Cambodia PTE.,LTD	-	3.922.102.240
- Công ty Viettel Mozambique	6.639.818.340	-
- Công ty Viettel Timor Leste	2.339.087.045	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	1.260.017.567	530.495.308
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	481.710.000	-
Giá vốn hàng bán: Mua hàng hóa dịch vụ	2.506.480.085	670.106.603
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	1.872.659.033	56.119.076
- Công ty TNHH Viettel - CHT	77.179.248	63.660.553
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	62.836.364	62.836.364
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	493.805.440	487.490.610
Chi phí quản lý doanh nghiệp	110.100.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	110.100.000	-

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	5.006.758.498	4.798.992.539
- Ông Đào Xuân Vũ	-	12.000.000
- Ông Lê Bá Tân	36.000.000	24.000.000
- Bà Trương Thị Thu Hà	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Địch Tuấn Anh	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Đăng Hùng	1.837.855.441	1.795.963.053
- Ông Nguyễn Hữu Đức	1.412.264.187	1.387.519.479
- Ông Vũ Song Hà	1.039.939.163	2.000.000
- Ông Vũ Tiến Duy	70.715.008	1.026.171.424
- Ông Phan Thế Trường	537.984.699	479.338.583
- Ông Nguyễn Đức Cường	12.000.000	12.000.000
- Bà Phan Thị Hồng Hạnh	12.000.000	8.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	-	4.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Văn Dương
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Hùng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.069.575.289	6.415.860.775	5.695.652.908	2.652.769.537	47.833.858.509
Số tăng trong năm	(112.891)	401.011.931	-	44.737.674	445.636.714
- Mua trong năm	-	390.000.000	-	43.709.091	433.709.091
- Điều chỉnh theo quyết toán	(112.891)	11.011.931	-	1.028.583	11.927.623
Số dư cuối năm	33.069.462.398	6.816.872.706	5.695.652.908	2.697.507.211	48.279.495.223
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.958.044.412	2.854.221.120	4.594.870.509	1.696.211.942	15.103.347.983
Số tăng trong năm	1.751.463.378	1.263.036.344	301.120.739	484.662.793	3.800.283.254
- Khấu hao trong năm	1.751.463.378	1.263.036.344	301.120.739	484.662.793	3.800.283.254
Số dư cuối năm	7.709.507.790	4.117.257.464	4.895.991.248	2.180.874.735	18.903.631.237
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.111.530.877	3.561.639.655	1.100.782.399	956.557.595	32.730.510.526
Tại ngày cuối năm	25.359.954.608	2.699.615.242	799.661.660	516.632.476	29.375.863.986

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.461.827.556 VND.

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	191.722.444	-	5.975.233.909	5.834.143.727	50.632.262	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.814.116.574	7.765.310.975	5.125.196.763	-	4.454.230.786
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	240.409.027	2.002.197.486	2.103.308.945	-	139.297.568
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	191.722.444	2.054.525.601	15.745.742.370	13.065.649.435	50.632.262	4.593.528.354

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh 2024

	Hoạt động thi công xây lắp VND	Hoạt động dịch vụ tư vấn, kiểm định, đo kiểm VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	215.554.849.433	138.635.226.283	25.790.754.584	379.980.830.300
Giá vốn hàng bán	201.328.259.880	102.670.021.458	22.522.415.081	326.520.696.419
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.226.589.553	35.965.204.825	3.268.339.503	53.460.133.881
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	13.573.015.578	-	13.573.015.578
Tài sản bộ phận	52.446.336.041	42.751.226.979	8.907.834.404	104.105.397.424
Tài sản không phân bổ				123.978.768.443
Tổng tài sản	52.446.336.041	42.751.226.979	8.907.834.404	228.084.165.867
Nợ phải trả của các bộ phận	43.044.278.680	5.909.487.147	14.535.987.491	63.489.753.318
Nợ phải trả không phân bổ				20.516.503.286
Tổng nợ phải trả	43.044.278.680	5.909.487.147	14.535.987.491	84.006.256.604

Theo khu vực địa lý năm 2024

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	363.434.779.428	16.546.050.872	379.980.830.300
Tổng tài sản	219.312.781.809	8.771.384.058	228.084.165.867
Tổng chi phí mua TSCĐ	13.573.015.578	-	13.573.015.578

